

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐOÀN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1836/TTr-UBND

Đoàn Kết, ngày 23 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh Phương án sử dụng tiền Dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND phường khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân phường Đoàn Kết.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của Hội đồng Nhân dân phường Đoàn Kết về việc phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND phường Đoàn Kết;

Căn cứ Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ phát và phát triển rừng về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025 và triển khai công tác chi trả;

Căn cứ Thông báo kết luận Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ phường ngày 22/4/2026.

UBND phường Đoàn Kết trình Hội đồng nhân dân phường Đoàn Kết xem xét, ban hành Nghị quyết điều chỉnh Phương án sử dụng tiền Dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND phường khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh diện tích cung ứng DVMTR giảm từ 4.661,4 ha xuống 4.615,27 ha (giảm 46,13ha); diện tích quy đổi theo hệ số K giảm từ 3.895,81 ha xuống 3.566,6ha (giảm 329,21 ha).

Lý do điều chỉnh giảm do cuối năm 2025 nghiệm thu một số diện tích không đủ điều kiện thanh toán (diện tích rừng trồng giảm do khai thác, rừng tự nhiên giảm do bóc tách đất trống, nương rẫy xen kẹt trong rừng).

2. Điều chỉnh kinh phí thực hiện từ 4.914.203.380 đồng tăng lên 5.464.981.345 đồng (tăng 550.777.965 đồng).

3. Điều chỉnh chi cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng từ 4.706.816.722 đồng tăng lên 5.257.594.687 đồng (tăng 550.777.965 đồng).

Lý do điều chỉnh tăng do tính bổ sung kinh phí theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết kính trình Hội đồng Nhân dân phường xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Đại Thắng

PHỤ LỤC
BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN CHI TRẢ TIỀN DVMTR NĂM 2025 CỦA UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT
 (Kèm theo Tờ trình số 13/Tr-UBND ngày 13/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

STT	Người nhận khoản	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Ủy BVPTTR			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)		
	Tổng		4.615,27	3.566,60	5.464.981.345,00	207.386.658,00	5.257.594.687,00
A	Kinh phí năm 2024 chuyển sang 2025				5.524.904	3.690.658	1.834.246
1	Xã Lán Nhì Thành (cũ)				2.838.807	2.838.807	
2	Xã Sùng Phai (cũ)				2.686.097	851.851	1.834.246
B	Kinh phí giao năm 2025		4.615,27	3.566,60	5.459.456.441,00	203.696.000,00	5.255.760.441,00
I	Cộng đồng dân cư		2.823,63	2.138,18	2.997.587.803,00	111.842.021,586	2.885.745.781,41
1	Tổ dân phố Suối Thầu	Tổ dân phố Suối Thầu	129,68	97,84	188.274.482,00	7.024.647,838	181.249.834
2	Tổ dân phố Tà Chải	Tổ dân phố Tà Chải	63,95	46,7	81.395.626,00	3.036.925,674	78.358.700
3	Tổ dân phố Trung Chải	Tổ dân phố Trung Chải	52,58	39,15	71.247.833,00	2.658.304,677	68.589.528
4	Tổ dân phố Cư Nhà La	Tổ dân phố Cư Nhà La	102,54	77,78	150.183.765,00	5.603.457,510	144.580.307
5	Tổ dân phố Sùng Phai	Tổ dân phố Sùng Phai	76,57	57,48	102.676.877,00	3.830.943,495	98.845.934
6	Tổ dân phố Chiêu Sài Phìn	Tổ dân phố Chiêu Sài Phìn	382,74	289,33	326.011.194,00	12.163.697,410	313.847.497
7	Tổ dân phố Cung Mù Phìn	Tổ dân phố Cung Mù Phìn	472,51	365,55	411.894.394,00	15.368.057,496	396.526.337
8	Tổ dân phố Hồng Thu	Tổ dân phố Hồng Thu	335,13	252,75	378.116.766,00	14.107.791,426	364.008.975
9	Tổ dân phố Lán Nhì Thành	Tổ dân phố Lán Nhì Thành	216,33	162,17	182.729.856,00	6.817.774,104	175.912.082
10	Bản Nậm Cung	Bản Nậm Cung	1,27	0,93	1.047.905,00	39.098,042	1.008.807
11	Tổ dân phố Si Lèng Chải	Tổ dân phố Si Lèng Chải	85,99	64,97	73.206.899,00	2.731.398,750	70.475.500
12	Tổ dân phố Sáo Xiên Pho	Tổ dân phố Sáo Xiên Pho	234,68	176	200.511.810,00	7.481.230,795	193.030.579
13	Tổ dân phố Seo Pá	Tổ dân phố Seo Pá	312,25	235,24	403.160.027,00	15.042.172,375	388.117.855



Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BV/PTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích		Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
			rừng cung ứng (ha)	quy đổi theo hệ số K (ha)			
14	Tổ dân phố Sin Chải	Tổ dân phố Sin Chải	127,53	97,74	152.445.165,00	5.687.831,869	146.757.333
15	Tổ dân phố Tô Y Phìn	Tổ dân phố Tô Y Phìn	147,34	112,14	166.262.965,00	6.203.383,301	160.059,582
16	Tổ dân phố Cản Cầu	Tổ dân phố Cản Cầu	82,54	62,41	108.422.239,00	4.045.306,824	104.376,932
II	Nhóm hộ		1.509,20	1.215,05	2.094.329.018,00	78.140.827,436	2.016.188.190,56
1	NH Mã A Trang	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	53,82	43,6	75.175.905,00	2.804.863,691	72.371,041
2	NH Chang A Cha	TDP Sậy San IV - P. Tân Phong	1,56	1,26	2.172.515,00	81.057,999	2.091,457
3	NH Chang A Cha(Thào A Di)	TDP Sậy San IV - P. Tân Phong	2,13	1,73	2.982.897,00	111.293,898	2.871,603
4	NH Chang A Cha(Thào A Lừ)	TDP Sậy San IV - P. Tân Phong	1,89	1,53	2.638.054,00	98.427,573	2.539,626
5	NH Chang A Thằng	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	97,73	78,98	136.178.455,00	5.080.909,953	131.097,545
6	NH Chèo Páo Lừ-Chèo A Nải	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	302.405,00	11.282,934	291,122
7	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Cáo Chấn	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,21	0,14	211.684,00	7.898,073	203,786
8	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Chấn ớt	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,16	0,11	166.323,00	6.205,623	160,117
9	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Lão Sĩ	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,24	0,16	241.924,00	9.026,348	232,898
10	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Lão San(bút)	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,06	0,04	60.481,00	2.256,587	58,224
11	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Páo Lừ	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,07	0,05	75.601,00	2.820,724	72,780
12	NH Chèo Páo Lừ-Chèo Sĩ Mếnh	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	302.405,00	11.282,934	291,122
13	NH Chèo Páo Lừ-Chèo U Nải	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,11	0,07	105.842,00	3.949,036	101,893
14	NH Chèo Páo Lừ-Hoàng Đức Sếnh	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,4	0,26	393.127,00	14.667,833	378,459
15	NH Chèo Páo Lừ-Hoàng Duần Và	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,23	0,15	226.804,00	8.462,210	218,342
16	NH Chèo Páo Lừ-Phan San Nhân	TDP Súng Phải - P. Đoàn Kết	0,28	0,18	272.165,00	10.154,660	262,010

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích		Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
			rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)			
17	NH Chèo Páo Lù-Tân U Chiêm	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,39	0,26	472.709,00	17.637,091	455.072
18	NH Giàng A Lét	TDP Nậm Loỏng I - P. Đoàn Kết	26,26	21,07	36.329.245,00	1.355.468,620	34.973.776
19	NH Giàng A Lử	TDP Số 3 - P. Đoàn Kết	3,96	3,05	5.258.865,00	196.211,798	5.062.653
20	NH Giàng Văn Cường	TDP bản Màng - P. Đoàn Kết	44,5	36,04	62.140.816,00	2.318.515,734	59.822.300
21	NH Giàng Văn Kín	TDP Nậm Loỏng II - P. Đoàn Kết	33,52	26,88	46.346.980,00	1.729.237,066	44.617.743
22	NH Hồ A Phóng	TDP Nậm Loỏng II - P. Đoàn Kết	20,2	16,29	28.087.512,00	1.047.964,006	27.039.548
23	NH Hồ Văn Khương	TDP Nậm Loỏng II - Quyết Thắng	17,76	14,39	24.811.503,00	925.733,902	23.885.769
24	NH Lầu A Di	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	75,89	61,4	105.866.789,00	3.949.961,262	101.916.828
25	NH Lù Văn Sín	TDP Nậm Loỏng II - P. Đoàn Kết	47,46	38,28	66.003.037,00	2.462.617,803	63.540.419
26	NH Lò Văn Chung	TDP Nậm Loỏng II - P. Đoàn Kết	3,36	2,51	4.327.771,00	161.472,053	4.166.299
27	NH Lò Văn Sám	TDP Nậm Loỏng III - P. Đoàn Kết	42,14	33,67	58.054.423,00	2.166.049,656	55.888.373
28	NH Lò Văn Sung	TDP Nậm Loỏng II - P. Đoàn Kết	34,74	28,08	48.416.035,00	1.806.434,903	46.609.600
29	NH Lưu Quốc Khánh	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	41,75	33,82	58.313.052,00	2.175.699,279	56.137.353
30	NH Lý Văn Khuấn	TDP Nậm Loỏng III - P. Đoàn Kết	2,17	1,66	2.862.165,00	106.789,306	2.755.376
31	NH Má A Phình	Bản Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	34,22	27,72	47.795.300,00	1.783.274,862	46.012.025
32	NH Má A Say	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	24,03	19,46	33.553.278,00	1.251.895,420	32.301.383
33	NH ú A Diễn	TDP Sáo Làn Than - P. Đoàn Kết	31,24	25,24	43.519.263,00	1.623.733,039	41.895.530
34	NH ú A Ké	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	23,69	18,7	32.242.872,00	1.203.003,289	31.039.869
35	NH ú A Té	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	39,13	31,7	54.679.377,00	2.040.124,415	52.639.253
36	NH ú Văn Hữu	TDP Sáo Làn Than - P. Đoàn Kết	15,58	12,53	21.604.459,00	806.076,929	20.798.382
37	NH Phàn Cáo Quấy	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	6,36	4,72	7.138.011,00	266.324,002	6.871.687
38	NH Phàn Ton Chấn	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	2,14	1,42	2.741.851,00	102.300,309	2.639.551
39	NH Phé A Di	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	1,6	1,24	2.137.936,00	79.767,833	2.058.168
40	NH Phan Văn Yên	TDP Nậm Loỏng I - P. Đoàn Kết	3,78	2,9	5.000.209,00	186.561,168	4.813.648
41	NH Thào Duy Páo	TDP Nậm Loỏng I - P. Đoàn Kết	26,69	21,52	37.105.167,00	1.384.418,793	35.720.748
42	NH Sùng A Hà	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	107,86	87,36	150.627.689,00	5.620.020,614	145.007.668
43	NH Sùng A Hùng	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	41,54	33,65	58.019.935,00	2.164.762,886	55.855.172
44	NH Sùng A Khoa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	41,04	33,26	57.347.492,00	2.139.673,584	55.207.818
45	NH Sùng A Sinh	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	80,13	63,3	109.142.998,00	4.072.198,828	105.070.799
46	NH Tấn Tả Mấy	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	2,37	1,71	3.261.712,00	121.696,673	3.140.015
47	NH Sùng A Thông	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	77,04	62,4	107.591.200,00	4.014.300,199	103.576.900

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ BVPTTR				
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
48	NH Thảo A Vư	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	102,29	81,67	140.814.122,00	5.253.869.814	135.560.252
49	NH Vàng Văn Dịu	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	29,78	24,12	41.588.138,00	1.551.681,463	40.036.457
50	NH Vàng Văn Hoài	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	38,45	31,12	53.657.659,00	2.002.003,428	51.655.656
51	NH Vàng Văn Khoải	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	31,49	25,2	43.450.275,00	1.621.159,050	41.829.116
52	NH Vàng Văn Tín	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	60,53	49,02	84.521.106,00	3.153.539,440	81.367,567
53	NH Vùi Văn Học	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	42,2	34,18	58.933.771,00	2.198.858,723	56.734,912
54	NH Vừ A Lử	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	92,43	74,85	129.057.709,00	4.815.230,120	124.242,479
III	Hộ gia đình		282,44	213,37	367.539.620,00	13.713.150,978	353.826.469,02
1	Đông Thị Khấn	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,04	0,03	51.727,00	1.929,969	49.797
2	Đông Văn Chấm, Đèo Thị Xếp	TDP số 1 - P. Đoàn Kết	0,74	0,51	879.350,00	32.809,141	846,541
3	Đỗ Thị Chuôm	TDP số 7 - P. Tân Phong	2,4	1,63	2.810.478,00	104.860,829	2.705,617
4	Đèo Hiến Dàng	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248,983
5	Đèo Văn Nhân, Lò Thị Thặng	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,46	0,32	551.750,00	20.586,164	531,164
6	Đoàn Thị Kim Tuyết	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,52	1,17	2.017.335,00	75.268,129	1.942,067
7	Đoàn Thị Thống, Đèo Xuân Khinh	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,42	0,29	500.023,00	18.656,195	481,367
8	Bùi Văn Vinh	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	1,71	1,27	2.189.752,00	81.701,123	2.108,051
9	Bùi Văn Vinh, Ng. T. Nhân	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,37	0,28	482.781,00	18.012,885	464,768
10	Chang A Cầu	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,39	0,92	1.586.280,00	59.185,176	1.527,095
11	Chang A Khoa	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,78	0,53	913.835,00	34.095,800	879,739
12	Chang A Sang	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,71	0,49	844.867,00	31.522,557	813,344
13	Chang A Sinh	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,01	0,7	1.206.953,00	45.032,230	1.161,921
14	Chang A Trừ	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,09	0,81	1.396.616,00	52.108,684	1.344,507
15	Chèo Cáo Chấn	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,61	0,47	710.652,00	26.514,905	684,137
16	Chèo Cáo Quẩy	TDP Cản Cầu - P. Đoàn Kết	0,68	0,5	756.013,00	28.207,355	727,806
17	Chèo Páo Lù	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,8	0,53	801.374,00	29.899,804	771,474
18	Chèo Phảy Lý	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	1,25	0,96	1.451.545,00	54.158,122	1.397,387
19	Chèo U San	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,35	0,26	393.127,00	14.667,833	378,459
20	Chèo Văn Lù	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,77	0,56	846.735,00	31.592,254	815,143
21	Đào A Siêng	TDP Nặm Loông I - P. Đoàn Kết	0,54	0,36	620.719,00	23.159,444	597,560

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
22	Đào Văn Hành, Vàng T	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	1,99	1,53	2.638.054,00	98.427,573	2.539.626
23	Giàng A Dênh	TDP Suối Thâu - P. Đoàn Kết	0,31	0,23	444.102,00	16.569,745	427.532
24	Giàng A Lét	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248.983
25	Giàng A Lừ	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	173.779,00	6.483,812	167.295
26	Giàng A Páo	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,85	0,62	1.197.145,00	44.666,287	1.152.479
27	Giàng A Sáy	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	1,68	1,28	2.206.999,00	82.344,620	2.124.654
28	Giàng A Hữu	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,33	0,23	396.570,00	14.796,294	381.774
29	Giàng A Phứ	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,4	0,28	482.781,00	18.012,885	464.768
30	Hàng A Phà	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,71	0,48	827.612,00	30.878,762	796.733
31	Hàng A Sang	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,51	0,37	714.425,00	26.655,678	687.769
32	Hàng A Chu	TDP Lao Tỷ Phùng - P. Tân Phong	2,08	1,51	2.603.569,00	97.140,914	2.506.428
33	Hồ Thị Chiu	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,96	0,74	1.275.921,00	47.605,473	1.228.316
34	Hồ Thị Khen	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	0,26	0,2	344.844,00	12.866,362	331.978
35	Hà Tiến Sơn	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,15	0,1	172.422,00	6.433,181	165.989
36	Hồ Văn Đùng	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,61	0,4	689.687,00	25.732,687	663.954
37	Hồ Văn Khương	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,68	0,45	775.896,00	28.949,203	746.947
38	Hồ Văn Phóng	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	1,13	0,87	1.500.070,00	55.968,623	1.444.101
39	Hồ Văn Thiên	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,49	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
40	Hoàng Quốc Hòa, Lý Thị Vui	TDP số 2 - P. Đoàn Kết					
41	Hoàng Thị Phứ	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,28	0,19	327.601,00	12.223,014	315.378
42	Hoàng Văn Ôn	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,36	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
43	Hoàng Văn Chính	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,91	0,66	1.137.971,00	42.458,465	1.095.513
44	Hoàng Văn Giáp, Nguyễn Thị Bốn	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	1,89	1,29	2.224.225,00	82.987,334	2.141.238
45	Hoàng Văn Lô, Phạm Thị Lâm	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	8,89	7,2	12.414.370,00	463.188,513	11.951.181
46	Hoàng Văn Ngoan	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	2,6	2	3.448.436,00	128.663,472	3.319.773
47	Hoàng Văn Nhỡ	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,21	0,14	241.391,00	9.006,461	232.385
48	Hoàng Văn Xường	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,63	0,49	844.866,00	31.522,520	813.343
49	Lê Như Trang	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	0,66	0,51	879.346,00	32.808,992	846.537
50	Lê Văn Tự	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,23	0,16	275.875,00	10.293,082	265.582
		TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	1	0,73	1.258.663,00	46.961,565	1.211.701

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR				
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
51	Lù A Xá, Vàng Thị Din	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,52	1,17	2.017.336,00	75.268,166	1.942.068
52	Lù Thị Lý	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,57	0,38	655.203,00	24.446,066	630.757
53	Lù Văn Công, Chang Thị Hoan	TDP Quyết Tiến 8 - P. Đoàn Kết	6,62	4,57	7.879.673,00	293.995,911	7.585,677
54	Lù Văn Công	TDP Quyết Tiến 8 - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248,983
55	Lù Văn Sim	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,45	0,3	517.265,00	19.299,506	497,965
56	Lù Văn Việt	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	310.344,00	11.579,144	298,765
57	Lù Văn Mùi	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,18	0,12	206.905,00	7.719,765	199,185
58	Lù Văn Phôi	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,87	0,67	1.155.218,00	43.101,962	1.112,116
59	Lò Thị San	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	3,06	2,36	4.069.154,00	151.822,879	3.917,331
60	Lò Văn Dăm, Tô Kim Anh	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,41	0,28	482.775,00	18.012,661	464,762
61	Lò Văn Liễu	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,61	0,47	810.377,00	30.235,712	780,141
62	Lò Văn Páo	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,42	0,28	482.778,00	18.012,773	464,765
63	Lò Văn Phúc, Lương Thị Chính	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	0,38	0,26	448.297,00	16.726,263	431,571
64	Lò Văn Sấm	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,8	0,58	1.000.046,00	37.312,390	962,734
65	Lò Văn Sung	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,57	0,37	637.961,00	23.802,755	614,158
66	Lò Văn Tâm	TDP Quyết Tiến I - P. Đoàn Kết	0,35	0,24	413.810,00	15.439,530	398,370
67	Lò Văn Tấn	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,34	0,22	379.327,00	14.152,946	365,174
68	Lò Văn Trường	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	1,25	0,83	1.431.101,00	53.395,343	1.377,706
69	Lò Văn Vãn, Đỗ Thị V	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	155.180,00	5.789,870	149,390
70	Lương Hải Văn, Lưu Thị Ngát	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	5,18	3,61	6.224.427,00	232.237,567	5.992,189
71	Lý Đức Mạnh, Phạm Thị Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,62	1,31	2.258.726,00	84.274,590	2.174,451
72	Lý Đức Trung, Mai Thị Nữ	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,63	2,08	3.586.373,00	133.809,994	3.452,563
73	Lý Thị Tền	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	0,55	0,38	655.203,00	24.446,066	630,757
74	Lý Văn Dân, Vui Thị Quỳnh	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,94	1,49	2.569.085,00	95.854,293	2.473,231
75	Lý Văn Kiên	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	1,65	1,2	2.069.048,00	77.197,576	1.991,850
76	Lý Văn Nam, Thành T. Vè	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,33	0,24	413.808,00	15.439,455	398,369
77	Lý Văn Sỏi	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,52	0,34	586.215,00	21.872,077	564,343

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR							
STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
78	Má A Dê	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,34	0,23	396.570,00	14.796,294	381.774
79	Mào Thị Hạnh	TDP Đông Phong 23 - P. Tân Phong	0,46	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
80	Mào Thị Phúc	TDP Đông Phong 23 - P. Tân Phong	8,18	5,7	9.828.040,00	366.690,797	9.461.349
81	Mai Văn Thận	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	2,22	1,54	2.655.296,00	99.070,884	2.556.225
82	Nông Đức Bình, Mai Tú Oanh	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,86	0,63	1.086.258,00	40.529,018	1.045.729
83	Nông Văn Lưu, Lê Thị Chín	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,91	0,63	1.086.257,00	40.528,981	1.045.728
84	Ng.Tiến Hùng, Ng.Thị Hường	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,2	0,89	1.534.554,00	57.255,244	1.477.299
85	Ng.V.Chính, Hoàng T.Kim Oanh	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,49	2,01	3.465.671,00	129.306,521	3.336.364
86	Ng.V.Cương-Ph.Th.Ho	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	155.180,00	5.789,870	149.390
87	Ng.V.Cương-Ph.Th.Ho	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,4	0,27	465.538,00	17.369,537	448.168
88	Nguyễn Đăng Hải, Lê Thị Hoa	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	1,57	1,13	1.948.362,00	72.694,700	1.875.667
89	Nguyễn Hương Phong, Lưu T.Xoan	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,09	0,06	103.453,00	3.859,901	99.593
90	Nguyễn Hương Phôn, Lưu T.Xoan	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,35	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
91	Nguyễn Minh Tuấn, Trần Thị Sen	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175
92	Nguyễn Thị Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	0,86	0,66	1.137.984,00	42.458,950	1.095.525
93	Nguyễn Thị Quyên	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	0,6	0,42	724.171,00	27.019,308	697.152
94	Nguyễn Thị Tân	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,81	0,56	965.562,00	36.025,769	929.536
95	Nguyễn Văn Lập	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
96	Nguyễn Văn Phong	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,96	0,73	1.258.679,00	46.962,162	1.211.717
97	Nguyễn Văn Thông, Lê Thị Hảo	TDP Quyết Tiến 6 - P. Đoàn Kết	1,05	0,81	1.396.617,00	52.108,722	1.344.508
98	Nguyễn Xuân Trình	TDP Quyết Tiến 6 - P. Đoàn Kết	3,02	2,45	4.224.334,00	157.612,749	4.066.721
99	Nùng Văn Diễm, Phan T. Chái	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	1,06	0,82	1.413.859,00	52.752,032	1.361.107

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR					
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)	
100	Nùng Văn Dũng, Phan Thị Xuyên	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết						
101	Nùng Văn Lễ	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,02	0,79	1.362.132,00	50.822,063	1.311.310	
102	ú A Hiếu, Vùi T. Sến	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,35	0,24	413.812,00	15.439,605	398.372	
103	ú A Kín, Vang Thị Chén	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	2,31	1,78	3.069.098,00	114.510,115	2.954.588	
104	ú A Vũ, Lò T. Phúc	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,48	0,37	637.961,00	23.802,755	614.158	
105	ú Thị Chức	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,18	0,91	1.569.038,00	58.541,865	1.510.496	
106	Pờ Công Sứ, Lý Thị Thanh	TDP Sáo Làn Than - P. Đoàn Kết	4,04	3,12	5.379.560,00	200.715,010	5.178.845	
107	Pờ Văn Sốt	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	0,09	0,06	103.453,00	3.859,901	99.593	
108	Phan Phú Dìn	TDP Căn Cầu - P. Đoàn Kết	6,61	4,89	8.431.427,00	314.582,225	8.116.845	
109	Phan Thanh Sơn	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	1,68	1,23	1.989.636,00	74.234,660	1.915.401	
110	Phan Tôn Chân	TDP Căn Cầu - P. Đoàn Kết	0,38	0,28	423.367,00	15.796,108	407.571	
111	Phàng A Thanh	TDP Cư Nhà La - P. Đoàn Kết	0,46	0,34	514.089,00	19.181,007	494.908	
112	Phạm Nam Duong	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,47	0,34	656.499,00	24.494,420	632.005	
113	Phạm Thanh Thế, Đặng Thị Hằng	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	0,24	0,17	293.115,00	10.936,318	282.179	
114	Phạm Thi Tuất	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,69	0,46	793.140,00	29.592,588	763.547	
115	Phạm Thi Tuất	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,03	0,02	34.484,00	1.286,621	33.197	
116	Phạm Văn Trí	TDP Năm Loong I - P. Đoàn Kết	0,15	0,1	172.422,00	6.433,181	165.989	
117	Phạm Văn Cúc	TDP Năm Loong I - P. Đoàn Kết	0,33	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175	
118	Phạm Văn Há	TDP Năm Loong II - P. Đoàn Kết	0,37	0,24	413.812,00	15.439,605	398.372	
119	Phạm Văn Lập	TDP Năm Loong III - P. Đoàn Kết	1,83	1,35	2.327.694,00	86.847,832	2.240.846	
120	Phạm Văn Mìn	TDP Quyết Tiến 9 - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	310.340,00	11.578,995	298.761	
121	Phạm Văn Phiến	TDP Năm Lương III - P. Đoàn Kết	1,62	1,24	2.138.030,00	79.771,341	2.058.259	
122	Phạm Văn Quỳnh	TDP Năm Lương III - P. Đoàn Kết	0,32	0,21	362.083,00	13.509,561	348.573	
123	Phạm Văn Thắng	TDP Năm Lương I - P. Đoàn Kết	2,04	1,57	2.707.022,00	101.000,816	2.606.021	
124	Phạm Văn Thập	TDP Năm Lương II - P. Đoàn Kết	0,29	0,19	327.601,00	12.223,014	315.378	
125	Phan Văn Yên	TDP Năm Lương II - P. Đoàn Kết	0,7	0,49	844.864,00	31.522,445	813.342	
126	Phùng Thế Lơ, Đông Thị Đón	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,38	0,25	431.053,00	16.082,878	414.970	
127	Sin Thảo Páo	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	7	5,67	9.776.309,00	364.760,679	9.411.548	
128	Sùng A Chia	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,32	0,25	373.623,00	13.940,126	359.683	
			0,73	0,5	862.109,00	32.165,868	829.943	

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
129	Sùng A Đình, Giàng Thị Lu	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	22,27	18,04	31.104.839,00	1.160.542,511	29.944.296
130	Sùng A Dê	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,71	1,18	2.034.573,00	75.911,290	1.958.662
131	Sùng A Giàng	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,9	0,62	1.069.015,00	39.885,670	1.029.129
132	Sùng A Hà	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	2,36	1,8	3.103.591,00	115.797,072	2.987.794
133	Sùng A Hùng	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,02	0,74	1.275.921,00	47.605,473	1.228.316
134	Sùng A Hoa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,83	1,41	2.431.147,00	90.707,733	2.340.439
135	Sùng A Lữ	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,66	0,45	775.898,00	28.949,277	746.949
136	Sùng A Páo	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,92	0,67	1.293.689,00	48.268,409	1.245.421
137	Sùng A Sang	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,73	0,5	862.109,00	32.165,868	829.943
138	Sùng A Sinh	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	0,73	0,5	862.093,00	32.165,271	829.928
139	Sùng A Súa, Lù Thị Dĩa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	31,38	25,4	43.795.142,00	1.634.026,270	42.161.116
140	Sùng A Tũa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,47	1,07	2.066.041,00	77.085,382	1.988.956
141	Sùng A Trang	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,13	0,91	1.569.038,00	58.541,865	1.510.496
142	Sùng A Vu	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
143	Sùng A Xè	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,36	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
144	Sùng Cang Đình, Thào Thị Dưa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	4,27	3,42	5.896.826,00	220.014,553	5.676.811
145	Sùng Páo Ly	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	344.844,00	12.866,362	331.978
146	Sùng Việt Khánh	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	17,06	13,82	23.828.693,00	889.064,599	22.939.628
147	Tao Văn Chới, Mào Thị Hạnh	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175
148	Tần A Páo	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,44	0,32	617.881,00	23.053,557	594.827
149	Tần A San	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,51	0,34	586.234,00	21.872,786	564.361
150	Tần San Sinh	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,19	0,15	222.172,00	8.289,387	213.883
151	Tần Tả Mấy	TDP Cầm Cầu - P. Đoàn Kết	0,41	0,3	446.690,00	16.666,305	430.024
152	Thào A Chớ	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.324,00	14.152,834	365.171
153	Thào A Di	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	0,62	0,43	741.414,00	27.662,656	713.751
154	Thào A Đình, Di Thị Dao	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,6	1,23	2.120.788,00	79.128,030	2.041.660
155	Sùng A Thông	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,39	0,27	465.539,00	17.369,574	448.169
156	Thào A Páo	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,57	1,08	1.862.156,00	69.478,296	1.792.678
157	Thào A Sứ	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	1,27	0,88	1.517.312,00	56.611,934	1.460.700
158	Thào Thị Cảnh	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,36	0,89	1.534.553,00	57.255,207	1.477.298

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)		Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)		Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)			
159	Thào Thị Máy	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,02	0,67	0,67	1.155.226,00	43.102,261	1.112.124	
160	Trang A Xê	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,54	0,38	0,38	655.194,00	24.445,730	630.748	
161	Trần Ngọc Việt, Mai	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,12	0,08	0,08	137.937,00	5.146,522	132.790	
162	Trần Ngọc Việt, Mai Thị ánh	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	2,63	2,02	2,02	3.482.921,00	129.950,130	3.352.971	
163	Trần Văn Đạt	TDP Séo Xin Chải - P. Tân Phong	0,3	0,21	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576	
164	Vương Thị Khuyển	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,18	0,12	0,12	206.906,00	7.719,802	199.186	
165	Vàng V.Nghĩa, Lương T.Dương	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	1,44	1,02	1,02	1.758.702,00	65.618,357	1.693.084	
166	Vàng Văn Chún	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,38	0,26	0,26	448.297,00	16.726,263	431.571	
167	Vàng Văn Hồ	TDP Năm Loông 3 - P. Đoàn Kết	2,82	2,2	2,2	3.793.271,00	141.529,498	3.651.742	
168	Vàng Văn Khún	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,42	0,32	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164	
169	Vàng Văn Mạnh	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	1,71	1,21	1,21	2.086.300,00	77.841,259	2.008.459	
170	Vàng Xuân Hương	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	0,18	310.359,00	11.579,704	298.779	
171	Vùi Thị Nữ	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,82	0,66	0,66	1.137.984,00	42.458,950	1.095.525	
172	Vùi Thị Su	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	0,81	0,62	0,62	1.069.015,00	39.885,670	1.029.129	
173	Vùi Văn Chương, Thùng Thi Thẩm	TDP Năm Loông 3 - P. Đoàn Kết	6,75	5,2	5,2	8.965.932,00	334.524,967	8.631.407	
174	Vùi Văn Coóng	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,7	0,57	0,57	982.804,00	36.669,080	946.135	
175	Vùi Văn Học, Lừ T. Mỹ	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,47	1,11	1,11	1.913.881,00	71.408,190	1.842.473	
176	Vùi Văn Quang, Hồ Thị Tim	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,16	0,94	0,94	1.620.765,00	60.471,835	1.560.293	
177	Hồ Thị Sư	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,46	0,3	0,3	517.265,00	19.299,506	497.965	
178	Vùi Văn Thẩm	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	2,08	1,51	1,51	2.603.561,00	97.140,616	2.506.420	
179	Vùi Văn Vy	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	1,12	0,86	0,86	1.482.828,00	55.325,312	1.427.503	
180	Vùi Xuân Lưu, Vàng Thi Nguyệt	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,2	0,14	0,14	241.391,00	9.006,461	232.385	
181	Vừ A Khoa	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576	
182	Vừ A Ly	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,59	0,45	0,45	775.898,00	28.949,277	746.949	
183	Vừ A Sao	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	1,09	0,77	0,77	1.327.648,00	49.535,442	1.278.113	
184	Vừ A Tũa + Pàng	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,63	0,43	0,43	741.414,00	27.662,656	713.751	

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR				
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
185	Vừ A Vàng	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,75	0,52	896.593,00	33.452,489	863.141
186	Vũ Quốc Dũng	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,74	0,51	879.351,00	32.809,179	846.542
187	Vũ Việt Quý, Nguyễn Bích Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,56	1,8	3.103.592,00	115.797,110	2.987.795
188	Vũ Việt Xa, Hoàng Thị Vui	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,94	2,11	3.638.096,00	135.739,814	3.502.356

187

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

Số: /NQ-HĐND

"ĐU THẢO"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn Kết, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Phương án sử dụng tiền Dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND phường khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT KHOÁ V, KỶ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Công văn số 235/QBV&PTr ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025;

Xét Tờ trình số ~~336~~ TTr-UBND ngày ~~23~~ tháng ~~4~~ năm 2026 về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh Phương án sử dụng tiền Dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND phường khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026 và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân

sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Phương án sử dụng tiền Dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025 của HĐND phường khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

1. Điều chỉnh diện tích cung ứng DVMTR giảm từ 4.661,4 ha xuống 4.615,27 ha (giảm 46,13ha); diện tích quy đổi theo hệ số K giảm từ 3.895,81 ha xuống 3.566,6ha (giảm 329,21 ha).

Lý do điều chỉnh giảm do cuối năm 2025 nghiệm thu một số diện tích không đủ điều kiện thanh toán (diện tích rừng trồng giảm do khai thác, rừng tự nhiên giảm do bóc tách đất trồng, nương rẫy xen kẹt trong rừng).

2. Điều chỉnh kinh phí thực hiện từ 4.914.203.380 đồng tăng lên 5.464.981.345 đồng (tăng 550.777.965 đồng).

3. Điều chỉnh chi cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng từ 4.706.816.722 đồng tăng lên 5.257.594.687 đồng (tăng 550.777.965 đồng).

Lý do điều chỉnh tăng do tính bổ sung kinh phí theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Các nội dung không điều chỉnh vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/11/2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân phường giao

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Đoàn Kết khóa V, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Đình Tiến

PHỤ LỤC
BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN CHI TRẢ TIỀN DVMTR NĂM 2025 CỦA UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đoàn Kết)

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBVPTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR				Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)		
	Tổng		4.615,27	3.566,60	5.464.981.345,00	207.386.658,00	5.257.594.687,00	
A	Kinh phí năm 2024 chuyển sang 2025				5.524.904	3.690.658	1.834.246	
1	Xã Lán Nhì Thàng (cũ)				2.838.807	2.838.807		
2	Xã Sùng Phài (cũ)				2.686.097	851.851	1.834.246	
B	Kinh phí giao năm 2025		4.615,27	3.566,60	5.459.456.441,00	203.696.000,000	5.255.760.441,00	
I	Cộng đồng dân cư		2.823,63	2.138,18	2.997.587.803,00	111.842.021,586	2.885.745.781,41	
1	Tổ dân phố Suối Thầu	Tổ dân phố Suối Thầu	129,68	97,84	188.274.482,00	7.024.647,838	181.249.834	
2	Tổ dân phố Tả Chải	Tổ dân phố Tả Chải	63,95	46,7	81.395.626,00	3.036.925,674	78.358.700	
3	Tổ dân phố Trung Chải	Tổ dân phố Trung Chải	52,58	39,15	71.247.833,00	2.658.304,677	68.589.528	
4	Tổ dân phố Cư Nhà La	Tổ dân phố Cư Nhà La	102,54	77,78	150.183.765,00	5.603.457,510	144.580.307	
5	Tổ dân phố Sùng Phài	Tổ dân phố Sùng Phài	76,57	57,48	102.676.877,00	3.830.943,495	98.845.934	
6	Tổ dân phố Chiêu Sài Phìn	Tổ dân phố Chiêu Sài Phìn	382,74	289,33	326.011.194,00	12.163.697,410	313.847.497	
7	Tổ dân phố Cung Mù Phìn	Tổ dân phố Cung Mù Phìn	472,51	365,55	411.894.394,00	15.368.057,496	396.526.337	
8	Tổ dân phố Hồng Thu	Tổ dân phố Hồng Thu	335,13	252,75	378.116.766,00	14.107.791,426	364.008.975	
9	Tổ dân phố Lán Nhì Thàng	Tổ dân phố Lán Nhì Thàng	216,33	162,17	182.729.856,00	6.817.774,104	175.912.082	
10	Bản Nậm Cung	Bản Nậm Cung	1,27	0,93	1.047.905,00	39.098,042	1.008.807	
11	Tổ dân phố Sĩ Lềng Chải	Tổ dân phố Sĩ Lềng Chải	85,99	64,97	73.206.899,00	2.731.398,750	70.475.500	
12	Tổ dân phố Séo Xiên Pho	Tổ dân phố Séo Xiên Pho	234,68	176	200.511.810,00	7.481.230,795	193.030.579	
13	Tổ dân phố Seo Pá	Tổ dân phố Seo Pá	312,25	235,24	403.160.027,00	15.042.172,375	388.117.855	

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
14	Tổ dân phố Sin Chải	Tổ dân phố Sin Chải	127,53	97,74	152.445.165,00	5.687.831,869	146.757.333
15	Tổ dân phố Tô Y Phìn	Tổ dân phố Tô Y Phìn	147,34	112,14	166.262.965,00	6.203.383,301	160.059.582
16	Tổ dân phố Căn Cầu	Tổ dân phố Căn Cầu	82,54	62,41	108.422.239,00	4.045.306,824	104.376.932
II	Nhóm hộ		1.509,20	1.215,05	2.094.329.018,00	78.140.827,436	2.016.188.190,56
1	NH Mả A Trang	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	53,82	43,6	75.175.905,00	2.804.863,691	72.371,041
2	NH Chang A Cha	TDP Sáy San IV - P. Tân Phong	1,56	1,26	2.172.515,00	81.057,999	2.091,457
3	NH Chang A Cha(Thào A Di)	TDP Sáy San IV - P. Tân Phong	2,13	1,73	2.982.897,00	111.293,898	2.871,603
4	NH Chang A Cha(Thào A Lữ)	TDP Sáy San IV - P. Tân Phong	1,89	1,53	2.638.054,00	98.427,573	2.539,626
5	NH Chang A Thấng	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	97,73	78,98	136.178.455,00	5.080.909,953	131.097,545
6	NH Chéo Páo Lù-Chéo A Nải	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	302.405,00	11.282,934	291,122
7	NH Chéo Páo Lù-Chéo Cáo Chấn	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,21	0,14	211.684,00	7.898,073	203,786
8	NH Chéo Páo Lù-Chéo Chấn ớt	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,16	0,11	166.323,00	6.205,623	160,117
9	NH Chéo Páo Lù-Chéo Lão Sĩ	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,24	0,16	241.924,00	9.026,348	232,898
10	NH Chéo Páo Lù-Chéo Lão San(bútb)	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,06	0,04	60.481,00	2.256,587	58,224
11	NH Chéo Páo Lù-Chéo Páo Lù	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,07	0,05	75.601,00	2.820,724	72,780
12	NH Chéo Páo Lù-Chéo Sừ Mênh	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	302.405,00	11.282,934	291,122
13	NH Chéo Páo Lù-Chéo U Nải	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,11	0,07	105.842,00	3.949,036	101,893
14	NH Chéo Páo Lù-Hoàng Đức Sênh	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,4	0,26	393.127,00	14.667,833	378,459
15	NH Chéo Páo Lù-Hoàng Duần Và	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,23	0,15	226.804,00	8.462,210	218,342
16	NH Chéo Páo Lù-Phan San Nhàn	TDP Sùng Phài - P. Đoàn Kết	0,28	0,18	272.165,00	10.154,660	262,010

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QB&V&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BV&PTR

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
17	NH Chèo Páo Lù-Tấn U Chiêm	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,39	0,26	472.709,00	17.637,091	455.072
18	NH Giàng A Lét	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	26,26	21,07	36.329.245,00	1.355.468,620	34.973.776
19	NH Giàng A Lử	TDP Số 3 - P. Đoàn Kết	3,96	3,05	5.258.865,00	196.211,798	5.062.653
20	NH Giàng Văn Cường	TDP bản Màng - P. Đoàn Kết	44,5	36,04	62.140.816,00	2.318.515,734	59.822.300
21	NH Giàng Văn Kìn	TDP Nậm Loòng II - P. Đoàn Kết	33,52	26,88	46.346.980,00	1.729.237,066	44.617.743
22	NH Hồ A Phóng	TDP Nậm Loòng II - P. Đoàn Kết	20,2	16,29	28.087.512,00	1.047.964,006	27.039.548
23	NH Hồ Văn Khương	TDP Nậm Loòng II - Quyết Thắng	17,76	14,39	24.811.503,00	925.733,902	23.885.769
24	NH Lầu A Di	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	75,89	61,4	105.866.789,00	3.949.961,262	101.916.828
25	NH Lù Văn Sìn	TDP Nậm Loòng II - P. Đoàn Kết	47,46	38,28	66.003.037,00	2.462.617,803	63.540.419
26	NH Lò Văn Chung	TDP Nậm Loòng II - P. Đoàn Kết	3,36	2,51	4.327.771,00	161.472,053	4.166.299
27	NH Lò Văn Sám	TDP Nậm Loòng III - P. Đoàn Kết	42,14	33,67	58.054.423,00	2.166.049,656	55.888.373
28	NH Lò Văn Sung	TDP Nậm Loòng II - P. Đoàn Kết	34,74	28,08	48.416.035,00	1.806.434,903	46.609.600
29	NH Lưu Quốc Khánh	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	41,75	33,82	58.313.052,00	2.175.699,279	56.137.353
30	NH Lý Văn Khuấn	TDP Nậm Loòng III - P. Đoàn Kết	2,17	1,66	2.862.165,00	106.789,306	2.755.376
31	NH Má A Phình	Bản Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	34,22	27,72	47.795.300,00	1.783.274,862	46.012.025
32	NH Má A Say	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	24,03	19,46	33.553.278,00	1.251.895,420	32.301.383
33	NH ứ A Diễn	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	31,24	25,24	43.519.263,00	1.623.733,039	41.895.530
34	NH ứ A Ké	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	23,69	18,7	32.242.872,00	1.203.003,289	31.039.869
35	NH ứ A Té	TDP Bản Màng - P. Đoàn Kết	39,13	31,7	54.679.377,00	2.040.124,415	52.639.253
36	NH ứ Văn Hữu	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	15,58	12,53	21.604.459,00	806.076,929	20.798.382
37	NH Phàn Cáo Quấy	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	6,36	4,72	7.138.011,00	266.324,002	6.871.687
38	NH Phàn Ton Chấn	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	2,14	1,42	2.741.851,00	102.300,309	2.639.551
39	NH Phé A Di	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	1,6	1,24	2.137.936,00	79.767,833	2.058.168
40	NH Phan Văn Yên	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	3,78	2,9	5.000.209,00	186.561,168	4.813.648
41	NH Thào Duy Páo	TDP Nậm Loòng I - P. Đoàn Kết	26,69	21,52	37.105.167,00	1.384.418,793	35.720.748
42	NH Sùng A Hà	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	107,86	87,36	150.627.689,00	5.620.020,614	145.007.668
43	NH Sùng A Hùng	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	41,54	33,65	58.019.935,00	2.164.762,886	55.855.172
44	NH Sùng A Khoa	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	41,04	33,26	57.347.492,00	2.139.673,584	55.207.818
45	NH Sùng A Sinh	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	80,13	63,3	109.142.998,00	4.072.198,828	105.070.799
46	NH Tấn Tả Mấy	TDP Cẩn Cầu - P. Đoàn Kết	2,37	1,71	3.261.712,00	121.696,673	3.140.015
47	NH Sùng A Thông	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	77,04	62,4	107.591.200,00	4.014.300,199	103.576.900

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
48	NH Thảo A Vư	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	102,25	81,67	140.814.122,00	5.253.869,814	135.560.252
49	NH Vàng Văn Dữu	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	29,78	24,12	41.588.138,00	1.551.681,463	40.036.457
50	NH Vàng Văn Hoài	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	38,45	31,12	53.657.659,00	2.002.003,428	51.655.656
51	NH Vàng Văn Khoái	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	31,49	25,2	43.450.275,00	1.621.159,050	41.829.116
52	NH Vàng Văn Tín	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	60,53	49,02	84.521.106,00	3.153.539,440	81.367.567
53	NH Vùi Văn Học	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	42,2	34,18	58.933.771,00	2.198.858,723	56.734.912
54	NH Vùi A Lữ	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	92,43	74,85	129.057.709,00	4.815.230,120	124.242.479
III	Hộ gia đình		282,44	213,37	367.539.620,00	13.713.150,978	353.826.469,02
1	Đông Thị Kim	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,04	0,03	51.727,00	1.929,969	49.797
2	Đông Văn Chôm, Đèo Thị Xếp	TDP số 1 - P. Đoàn Kết	0,74	0,51	879.350,00	32.809,141	846.541
3	Đỗ Thị Chuôm	TDP số 7 - P. Tân Phong	2,4	1,63	2.810.478,00	104.860,829	2.705.617
4	Đèo Hiến Dạng	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248.983
5	Đèo Văn Nhân, Lò Thị Thặng	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,46	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
6	Đoàn Thị Kim Tuyết	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,52	1,17	2.017.335,00	75.268,129	1.942.067
7	Đoàn Thị Thống, Đèo Xuân Kinh	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,42	0,29	500.023,00	18.656,195	481.367
8	Bùi Văn Vinh	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	1,71	1,27	2.189.752,00	81.701,123	2.108.051
9	Bùi Văn Vinh, Ng. T. Nhân	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,37	0,28	482.781,00	18.012,885	464.768
10	Chang A Cầu	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,39	0,92	1.586.280,00	59.185,176	1.527.095
11	Chang A Khoa	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,78	0,53	913.835,00	34.095,800	879.739
12	Chang A Sang	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,71	0,49	844.867,00	31.522,557	813.344
13	Chang A Sinh	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,01	0,7	1.206.953,00	45.032,230	1.161.921
14	Chang A Trừ	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,05	0,81	1.396.616,00	52.108,684	1.344.507
15	Chèo Cáo Chấn	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,61	0,47	710.652,00	26.514,905	684.137
16	Chèo Cáo Quẩy	TDP Cấn Cầu - P. Đoàn Kết	0,68	0,5	756.013,00	28.207,355	727.806
17	Chèo Pảo Lũ	TDP Sùng Phái - P. Đoàn Kết	0,8	0,53	801.374,00	29.899,804	771.474
18	Chèo Phấy Lý	TDP Sín Chải - P. Đoàn Kết	1,25	0,96	1.451.545,00	54.158,122	1.397.387
19	Chèo U San	TDP Sín Chải - P. Đoàn Kết	0,35	0,26	393.127,00	14.667,833	378.459
20	Chèo Văn Lũ	TDP Sín Chải - P. Đoàn Kết	0,77	0,56	846.735,00	31.592,254	815.143
21	Đào A Siêng	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,54	0,36	620.719,00	23.159,444	597.560

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chỉ cho các bên nhận khoán (đồng)
22	Đào Văn Hành, Vàng T	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	1,99	1,53	2.638.054,00	98.427,573	2.539.626
23	Giàng A Dính	TDP Suối Thầu - P. Đoàn Kết	0,31	0,23	444.102,00	16.569,745	427.532
24	Giàng A Lét	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248.983
25	Giàng A Lử	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	173.779,00	6.483,812	167.295
26	Giàng A Páo	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,85	0,62	1.197.145,00	44.666,287	1.152.479
27	Giàng A Sáy	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	1,68	1,28	2.206.999,00	82.344,620	2.124.654
28	Giàng A Hừu	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,33	0,23	396.570,00	14.796,294	381.774
29	Giàng A Phừ	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,4	0,28	482.781,00	18.012,885	464.768
30	Hàng A Phà	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,71	0,48	827.612,00	30.878,762	796.733
31	Hàng A Sang	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,51	0,37	714.425,00	26.655,678	687.769
32	Hàng A Chu	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	2,08	1,51	2.603.569,00	97.140,914	2.506.428
33	Hồ Thị Chiểu	TDP Lao Tỳ Phùng - P. Tân Phong	0,96	0,74	1.275.921,00	47.605,473	1.228.316
34	Hồ Thị Khen	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,26	0,2	344.844,00	12.866,362	331.978
35	Hà Tiến Sơn	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	0,15	0,1	172.422,00	6.433,181	165.989
36	Hồ Văn Dũng	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,61	0,4	689.687,00	25.732,687	663.954
37	Hồ Văn Khương	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,68	0,45	775.896,00	28.949,203	746.947
38	Hồ Văn Phóng	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	1,13	0,87	1.500.070,00	55.968,623	1.444.101
39	Hồ Văn Thiên	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,49	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
40	Hoàng Quốc Hòa, Lý Thị Vui	TDP số 2 - P. Đoàn Kết					
41	Hoàng Thị Phứ	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,28	0,19	327.601,00	12.223,014	315.378
42	Hoàng Văn Ôn	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,36	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
43	Hoàng Văn Chính	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,91	0,66	1.137.971,00	42.458,465	1.095.513
44	Hoàng Văn Giáp, Nguyễn Thị Bốn	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	1,89	1,29	2.224.225,00	82.987,334	2.141.238
45	Hoàng Văn Lô, Phạm Thị Lâm	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	8,89	7,2	12.414.370,00	463.188,513	11.951.181
46	Hoàng Văn Ngoan	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,6	2	3.448.436,00	128.663,472	3.319.773
47	Hoàng Văn Nhữ	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,21	0,14	241.391,00	9.006,461	232.385
48	Hoàng Văn Xương	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,63	0,49	844.866,00	31.522,520	813.343
49	Lê Như Trang	TDP Nậm Loông I - P. Đoàn Kết	0,66	0,51	879.346,00	32.808,992	846.537
50	Lê Văn Tụ	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,23	0,16	275.875,00	10.293,082	265.582
		TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	1	0,73	1.258.663,00	46.961,565	1.211.701

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BV/PTR				
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
51	Lù A Xá, Vàng Thị Din	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,52	1,17	2.017.336,00	75.268.166	1.942.068
52	Lù Thị Lý	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,57	0,38	655.203,00	24.446,066	630.757
53	Lù Văn Công, Chang Thị Hoan	TDP Quyết Tiến 8 - P. Đoàn Kết	6,62	4,57	7.879.673,00	293.995,911	7.585,677
54	Lù Văn Coóng	TDP Quyết Tiến 8 - P. Đoàn Kết	0,22	0,15	258.633,00	9.649,772	248,983
55	Lù Văn Sim	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,45	0,3	517.265,00	19.299,506	497,965
56	Lù Văn Việt	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	310.344,00	11.579,144	298,765
57	Lưu Văn Mù	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,18	0,12	206.905,00	7.719,765	199,185
58	Lưu Văn Phôi	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,87	0,67	1.155.218,00	43.101,962	1.112,116
59	Lò Thị San	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	3,06	2,36	4.069.154,00	151.822,879	3.917,331
60	Lò Văn Dấm, Tô Kim Anh	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,41	0,28	482.775,00	18.012,661	464,762
61	Lò Văn Liễu	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,61	0,47	810.377,00	30.235,712	780,141
62	Lò Văn Páo	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,42	0,28	482.778,00	18.012,773	464,765
63	Lò Văn Phúc, Lương Thị Chính	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	0,38	0,26	448.297,00	16.726,263	431,571
64	Lò Văn Sấm	TDP Năm Loông III - P. Đoàn Kết	0,8	0,58	1.000.046,00	37.312,390	962,734
65	Lò Văn Sung	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	0,57	0,37	637.961,00	23.802,755	614,158
66	Lò Văn Tâm	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,35	0,24	413.810,00	15.439,530	398,370
67	Lò Văn Tấn	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,34	0,22	379.327,00	14.152,946	365,174
68	Lò Văn Trường	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	1,25	0,83	1.431.101,00	53.395,343	1.377,706
69	Lò Văn Ván, Đỗ Thị V	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	155.180,00	5.789,870	149,390
70	Lương Hải Văn, Lưu Thị Ngát	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	5,18	3,61	6.224.427,00	232.237,567	5.992,189
71	Lý Đức Mạnh, Phạm Thị Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,62	1,31	2.258.726,00	84.274,590	2.174,451
72	Lý Đức Trung, Mai Thị Nụ	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,63	2,08	3.586.373,00	133.809,994	3.452,563
73	Lý Thị Tền	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	0,55	0,38	655.203,00	24.446,066	630,757
74	Lý Văn Dân, Voi Thị Quynh	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,94	1,49	2.569.085,00	95.854,293	2.473,231
75	Lý Văn Kiểm	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	1,65	1,2	2.069.048,00	77.197,576	1.991,850
76	Lý Văn Nam, Thăng T. Vê	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,33	0,24	413.808,00	15.439,455	398,369
77	Lý Văn Sỏi	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,52	0,34	586.215,00	21.872,077	564,343

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
78	Má A Dê	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,34	0,23	396.570,00	14.796,294	381.774
79	Mào Thị Hạnh	TDP Đồng Phong 23 - P. Tân Phong	0,46	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
80	Mào Thị Phúc	TDP Đồng Phong 23 - P. Tân Phong	8,18	5,7	9.828.040,00	366.690,797	9.461.349
81	Mai Văn Thận	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	2,22	1,54	2.655.296,00	99.070,884	2.556.225
82	Nông Đức Bình, Mai Tú Oanh	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,86	0,63	1.086.258,00	40.529,018	1.045.729
83	Nông Văn Lưu, Lê Thị Chín	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,91	0,63	1.086.257,00	40.528,981	1.045.728
84	Ng. Tiến Hùng, Ng. Thị Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	1,2	0,89	1.534.554,00	57.255,244	1.477.299
85	Ng. V. Chính, Hoàng T. Kim Oanh	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,49	2,01	3.465.671,00	129.306,521	3.336.364
86	Ng. V. Cường-Ph. Th. Ho	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,13	0,09	155.180,00	5.789,870	149.390
87	Ng. V. Cường-Ph. Th. Hoa	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,4	0,27	465.538,00	17.369,537	448.168
88	Nguyễn Đăng Hải, Lê Thị Hoa	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	1,57	1,13	1.948.362,00	72.694,700	1.875.667
89	Nguyễn Hương Phong, Lưu T. Xoan	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,09	0,06	103.453,00	3.859,901	99.593
90	Nguyễn Hương Phon, Lưu T. Xoan	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,35	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
91	Nguyễn Minh Tuấn, Trần Thị Sen	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175
92	Nguyễn Thị Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	0,86	0,66	1.137.984,00	42.458,950	1.095.525
93	Nguyễn Thị Quyên	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	0,6	0,42	724.171,00	27.019,308	697.152
94	Nguyễn Thị Tân	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,81	0,56	965.562,00	36.025,769	929.536
95	Nguyễn Văn Lập	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
96	Nguyễn Văn Phong	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,96	0,73	1.258.679,00	46.962,162	1.211.717
97	Nguyễn Văn Thông, Lê Thị Hảo	TDP Quyết Tiến 6 - P. Đoàn Kết	1,05	0,81	1.396.617,00	52.108,722	1.344.508
98	Nguyễn Xuân Trình	TDP Quyết Tiến 6 - P. Đoàn Kết	3,02	2,45	4.224.334,00	157.612,749	4.066.721
99	Nùng Văn Diêng, Phan T. Chái	TDP Bàn Mang - P. Đoàn Kết	1,06	0,82	1.413.859,00	52.752,032	1.361.107

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BV/PTR				
			Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
100	Nùng Văn Dũng, Phan Thị Xuyên	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	1,02	0,79	1.362.132,00	50.822,063	1.311.310
101	Nùng Văn Lễ	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,35	0,24	413.812,00	15.439,605	398.372
102	ú A Hiếu, Vùi T. Sơn	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	2,31	1,78	3.069.098,00	114.510,115	2.954.588
103	ú A Kín, Vang Thi Chén	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,48	0,37	637.961,00	23.802,755	614.158
104	ú A Vũ, Lò T. Phúc	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,18	0,91	1.569.038,00	58.541,865	1.510.496
105	ú Thi Chúc	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	4,04	3,12	5.379.560,00	200.715,010	5.178.845
106	Pờ Công Sô, Lý Thi Thanh	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,09	0,06	103.453,00	3.859,901	99.593
107	Pờ Văn Sôt	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	6,61	4,89	8.431.427,00	314.582,225	8.116.845
108	Phàn Phú Dìn	TDP Căn Cầu - P. Đoàn Kết	1,68	1,23	1.989.636,00	74.234,660	1.915.401
109	Phàn Thanh Sơn	TDP Sin Chai - P. Đoàn Kết	0,38	0,28	423.367,00	15.796,108	407.571
110	Phàn Ton Chán	TDP Căn Cầu - P. Đoàn Kết	0,46	0,34	514.089,00	19.181,007	494.908
111	Phàng A Thanh	TDP Cư Nhà La - P. Đoàn Kết	0,47	0,34	656.499,00	24.494,420	632.005
112	Phạm Nam Duong	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,24	0,17	293.115,00	10.936,318	282.179
113	Phạm Thanh Thế, Đặng Thị Hằng	TDP số 2 - P. Đoàn Kết	0,69	0,46	793.140,00	29.592,588	763.547
114	Phạm Thi Thuát	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,03	0,02	34.484,00	1.286,621	33.197
115	Phạm Thi Thuát	TDP Quyết Tiến 7 - P. Đoàn Kết	0,15	0,1	172.422,00	6.433,181	165.989
116	Phạm Văn Trí	TDP Năm Loong I - P. Đoàn Kết	0,33	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175
117	Phạm Văn Cục	TDP Năm Loong I - P. Đoàn Kết	0,37	0,24	413.812,00	15.439,605	398.372
118	Phạm Văn Há	TDP Năm Loong II - P. Đoàn Kết	1,83	1,35	2.327.694,00	86.847,832	2.240.846
119	Phạm Văn Lip	TDP Năm Loong III - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	310.340,00	11.578,995	298.761
120	Phạm Văn Mìn	TDP Quyết Tiến 9 - P. Đoàn Kết	1,62	1,24	2.138.030,00	79.771,341	2.058.259
121	Phạm Văn Phiến	TDP Năm Loong III - P. Đoàn Kết	0,32	0,21	362.083,00	13.509,561	348.573
122	Phạm Văn Quỳnh	TDP Năm Loong I - P. Đoàn Kết	2,04	1,57	2.707.022,00	101.000,816	2.606.021
123	Phạm Văn Thắng	TDP Năm Loong III - P. Đoàn Kết	0,29	0,19	327.601,00	12.223,014	315.378
124	Phạm Văn Thập	TDP Năm Loong II - P. Đoàn Kết	0,7	0,49	844.864,00	31.522,445	813.342
125	Phạm Văn Yên	TDP Năm Loong II - P. Đoàn Kết	0,38	0,25	431.053,00	16.082,878	414.970
126	Phùng Thế Lợi, Đông Thị Đón	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	7	5,67	9.776.309,00	364.760,679	9.411.548
127	Sin Thảo Páo	TDP Sin Chai - P. Đoàn Kết	0,32	0,25	373.623,00	13.940,126	359.683
128	Sùng A Chia	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	0,73	0,5	862.109,00	32.165,868	829.943

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTTR

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
129	Sùng A Đình, Giàng Thị Lu	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	22,27	18,04	31.104.839,00	1.160.542,511	29.944.296
130	Sùng A Dế	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,71	1,18	2.034.573,00	75.911,290	1.958.662
131	Sùng A Giàng	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,9	0,62	1.069.015,00	39.885,670	1.029.129
132	Sùng A Hà	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	2,36	1,8	3.103.591,00	115.797,072	2.987.794
133	Sùng A Hùng	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,02	0,74	1.275.921,00	47.605,473	1.228.316
134	Sùng A Hoa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,83	1,41	2.431.147,00	90.707,733	2.340.439
135	Sùng A Lữ	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,66	0,45	775.898,00	28.949,277	746.949
136	Sùng A Páo	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,92	0,67	1.293.689,00	48.268,409	1.245.421
137	Sùng A Sang	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,73	0,5	862.109,00	32.165,868	829.943
138	Sùng A Sinh	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,73	0,5	862.093,00	32.165,271	829.928
139	Sùng A Súa, Lù Thị Dĩa	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	31,38	25,4	43.795.142,00	1.634.026,270	42.161.116
140	Sùng A Tũa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,47	1,07	2.066.041,00	77.085,382	1.988.956
141	Sùng A Trang	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,13	0,91	1.569.038,00	58.541,865	1.510.496
142	Sùng A Vu	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
143	Sùng A Xề	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,36	0,25	431.055,00	16.082,953	414.972
144	Sùng Cang Đình, Thào Thị Dưa	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	4,27	3,42	5.896.826,00	220.014,553	5.676.811
145	Sùng Páo Ly	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,3	0,2	344.844,00	12.866,362	331.978
146	Sùng Việt Khánh	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	17,06	13,82	23.828.693,00	889.064,599	22.939.628
147	Tao Văn Chới, Mào Thị Hạnh	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.328,00	14.152,983	365.175
148	Tần A Páo	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,44	0,32	617.881,00	23.053,557	594.827
149	Tần A San	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,51	0,34	586.234,00	21.872,786	564.361
150	Tần San Sinh	TDP Sin Chải - P. Đoàn Kết	0,19	0,15	222.172,00	8.289,387	213.883
151	Tần Tả Máy	TDP Cấn Cầu - P. Đoàn Kết	0,41	0,3	446.690,00	16.666,305	430.024
152	Thào A Chớ	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	0,32	0,22	379.324,00	14.152,834	365.171
153	Thào A Di	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	0,62	0,43	741.414,00	27.662,656	713.751
154	Thào A Đình, Dì Thị Dao	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	1,6	1,23	2.120.788,00	79.128,030	2.041.660
155	Sùng A Thông	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	0,39	0,27	465.539,00	17.369,574	448.169
156	Thào A Páo	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,57	1,08	1.862.156,00	69.478,296	1.792.678
157	Thào A Sừ	TDP Gia Khẩu II - P. Đoàn Kết	1,27	0,88	1.517.312,00	56.611,934	1.460.700
158	Thào Thị Cảnh	TDP Gia Khẩu I - P. Đoàn Kết	1,36	0,89	1.534.553,00	57.255,207	1.477.298

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quý BVPTK

STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
159	Thào Thị Máy	TDP Gia Khâu II - P. Đoàn Kết	1,02	0,67	1.155.226,00	43.102,261	1.112.124
160	Trang A Xê	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,54	0,38	655.194,00	24.445,730	630.748
161	Trần Ngọc Việt, Mai	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	0,12	0,08	137.937,00	5.146,522	132.790
162	Trần Ngọc Việt, Mai Thị ảnh	TDP Quyết Tiến 3 - P. Đoàn Kết	2,63	2,02	3.482.921,00	129.950,130	3.352.971
163	Trần Văn Đạt	TDP Séo Xín Chải - P. Tân Phong	0,3	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
164	Vương Thị Khuyển	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	0,18	0,12	206.906,00	7.719,802	199.186
165	Vàng V. Nghĩa, Lương T. Dương	TDP số 8 - P. Đoàn Kết	1,44	1,02	1.758.702,00	65.618,357	1.693.084
166	Vàng Văn Chấn	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,38	0,26	448.297,00	16.726,263	431.571
167	Vàng Văn Hồ	TDP Năm Loông 3 - P. Đoàn Kết	2,82	2,2	3.793.271,00	141.529,498	3.651.742
168	Vàng Văn Khấn	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	0,42	0,32	551.750,00	20.586,164	531.164
169	Vàng Văn Mạnh	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	1,71	1,21	2.086.300,00	77.841,259	2.008.459
170	Vàng Xuân Hường	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,27	0,18	310.359,00	11.579,704	298.779
171	Vùi Thi Nữ	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,82	0,66	1.137.984,00	42.458,950	1.095.525
172	Vùi Thi Su	TDP Bàn Màng - P. Đoàn Kết	0,81	0,62	1.069.015,00	39.885,670	1.029.129
173	Vùi Văn Chương, Thùng Thi Thẩm	TDP Năm Loông 3 - P. Đoàn Kết	6,75	5,2	8.965.932,00	334.524,967	8.631.407
174	Vùi Văn Coóng	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,7	0,57	982.804,00	36.669,080	946.135
175	Vùi Văn Học, Lữ T. Mỹ	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,47	1,11	1.913.881,00	71.408,190	1.842.473
176	Vùi Văn Quang, Hồ Thị Tím	TDP Séo Làn Than - P. Đoàn Kết	1,16	0,94	1.620.765,00	60.471,835	1.560.293
177	Hồ Thị Sư	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	0,46	0,3	517.265,00	19.299,506	497.965
178	Vùi Văn Thẩm	TDP Năm Loông I - P. Đoàn Kết	2,08	1,51	2.603.561,00	97.140,616	2.506.420
179	Vùi Văn Vy	TDP Năm Loông II - P. Đoàn Kết	1,12	0,86	1.482.828,00	55.325,312	1.427.503
180	Vùi Xuân Lưu, Vàng Thi Nguyệt	TDP Quyết Tiến 12 - P. Đoàn Kết	0,2	0,14	241.391,00	9.006,461	232.385
181	Vừ A Khoa	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,31	0,21	362.086,00	13.509,673	348.576
182	Vừ A Ly	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,59	0,45	775.898,00	28.949,277	746.949
183	Vừ A Sao	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	1,09	0,77	1.327.648,00	49.535,442	1.278.113
184	Vừ A Tủa + Pàng	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,63	0,43	741.414,00	27.662,656	713.751

Phương án điều chỉnh theo Công văn số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ BVPTTR							
STT	Người nhận khoán	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng chi (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho các bên nhận khoán (đồng)
185	Vừ A Vàng	TDP Gia Khâu I - P. Đoàn Kết	0,75	0,52	896.593,00	33.452,489	863.141
186	Vũ Quốc Dũng	TDP Quyết Tiến 1 - P. Đoàn Kết	0,74	0,51	879.351,00	32.809,179	846.542
187	Vũ Việt Quý, Nguyễn Bích Hương	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,56	1,8	3.103.592,00	115.797,110	2.987.795
188	Vũ Việt Xa, Hoàng Thị Vui	TDP Quyết Tiến 2 - P. Đoàn Kết	2,94	2,11	3.638.096,00	135.739,814	3.502.356